

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 01/2021/DSPT

Ngày 07 - 01 - 2021

V/v “Tranh chấp quyền sử
dụng đất ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Sử;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đức Hào;
Ông Đoàn Ngọc Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31/12/2020 và ngày 07/01/2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2020/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2020/QĐPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2020:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: số 3, thôn PS, xã DB, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đăng Vĩnh Huy, sinh năm 1986; (có mặt) Địa chỉ: phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Văn bản ủy quyền số 2445 quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/7/2020.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1960 (có mặt); Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961 (có mặt); Cùng địa chỉ: 521 tổ 1 khu phố PS, thị trấn ĐĐ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền lợi cho ông H, bà H1: Ông Huỳnh Ngọc Hoàng, luật sư thuộc Văn phòng luật sư Huỳnh Ngọc Hoàng, Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Tô Thị L1, sinh năm 1937; Địa chỉ: Khu phố PT, thị trấn ĐĐ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp PT, xã PLT, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp PT, xã PLT, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu phố PT, thị trấn ĐĐ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố PT, thị trấn ĐĐ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trình bày của người đại diện tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện như sau: Bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Văn H là anh em ruột cùng là con của ông Nguyễn Văn Duyên với bà Tô Thị L1. Vào năm 1996 bà L lập gia đình được ông D, bà L1 tặng cho 5.175m² đất thuộc các thửa đất số 887, 942, 919, 943, 975, 974, 997, 999 và 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc tặng cho không có giấy tờ. Bà L đã nhận đất sử dụng từ năm 1996, trong quá trình sử dụng đất bà L có nhận chuyển nhượng thêm của bà Nguyễn Thị Kim T thửa đất số 973 liền kề có diện tích 252 m² giá nhận chuyển nhượng tại thời điểm được quy ra thành 5 bao lúa. Bà L sử dụng đất đến năm 2006 thì bị vợ chồng ông H, bà H1 ngang nhiên bao chiếm sử dụng, cản trở không cho bà L sử dụng đất. Thời điểm này ông D còn sống, thấy vợ chồng ông H, bà H1 ngang nhiên chiếm đất của bà L nên ông D khởi kiện tranh chấp đòi ông H và bà H1 trả lại đất. Ông H, bà H1 không chấp nhận còn có những lời lẽ xúc phạm ông D, ông D buồn nên phát bệnh chết. Nay, bà L yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà H1 phải giao trả lại cho bà L toàn bộ quyền sử dụng đất như trên. Về giá trị quyền sử dụng đất bà L thống nhất giá như biên bản định giá không có ý kiến gì thêm, không yêu cầu định giá lại.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/6/2019, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hai trình bày: Ông H và bà H1 thống nhất như lời trình bày của bà L về quan hệ gia đình, ông H là anh ruột của bà L và thừa nhận đất tranh chấp có nguồn gốc của ông D, bà L1. Ông H kết hôn với bà H1 vào năm 1982 được ông D và bà L1 tặng cho các thửa đất hiện nay bà L tranh chấp cùng các thửa đất khác liền kề mà hiện tại ông H và bà H1 đang quản lý sử dụng tổng cộng khoảng 42 thửa. Vào năm 2002 thấy hoàn cảnh gia đình của bà L khó khăn nên ông H, bà H1 cho bà L tạm sử dụng một phần gồm các thửa đất mà bà L tranh chấp. Trong quá trình sử dụng bà L đã nhận chuyển nhượng của người khác một thửa đất liền kề và tự kê khai đăng ký đất của ông H, bà H1, thấy bà L có ý định chiếm đất nên ông H và bà H1 đã lấy lại đất vào năm 2006. Việc ông D, bà L1 tặng cho ông H, bà H1 đất không có giấy tờ gì, ông H, bà H1 cho bà L sử dụng cũng không có giấy tờ gì, hiện nay đất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước yêu cầu của bà L, ông H, bà H1 chỉ chấp

nhận giao trả lại cho bà L thửa đất số 973 diện tích 252m² mà bà L nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Kim Tuyền, không chấp nhận trả lại cho bà L các thửa đất 887, 942, 919, 943, 975, 974, 997, 999 và 1026 vì các thửa đất này ông H, bà H1 được ông D tặng cho. Về giá trị quyền sử dụng đất bà H1 không có ý kiến, không yêu cầu định giá lại.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/7/2019 bà Tô Thị L1 trình bày: Bà L1 là vợ của ông Nguyễn Văn D (tên gọi khác là Sinh) ông D sinh năm 1936, chết năm 2013. Ông bà có tất cả 6 người con: Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Việt, Nguyễn Thị Nam, Nguyễn Thị Tuyết, Nguyễn Văn Gấm và Nguyễn Thị L. Sinh thời ông D được thừa kế quyền sử dụng đất của ông bà nội để lại, ông D chia cho các con sử dụng trong đó có ông H và bà L cùng một khu vực. Bà L được cho các thửa đất số 887, 974, 975, 943, 942, 919, 997, 999 và 1026 vào năm 1996, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nên chưa làm thủ tục tặng cho, bà L sử dụng một thời gian, thì bị vợ chồng ông H bà H1 chiếm đoạt sử dụng. Thời gian này ông D còn sống thấy việc làm của ông H, bà H1 không đúng nên ông D khởi kiện đòi ông H và bà H1 phải giao trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất, mục đích ông D đòi lại cũng để đăng ký làm giấy xong rồi làm thủ tục tặng cho bà L như ban đầu. Yêu cầu tranh chấp của ông D được Ủy ban nhân dân huyện Đất Đỏ giải quyết bằng quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 14/4/2009 buộc ông H và bà H1 trả lại cho ông D 14.470,6 m². Sau đó ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do bà H1 kiện quyết định, nên Ủy ban huyện đã thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L1 khẳng định phần diện tích đất mà bà L tranh chấp trước đây bà L1 và ông D đã tặng cho bà L, bị ông H bà H1 bao chiếm sử dụng, bà L có quyền yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà H1 giao trả lại đất, riêng bà L1 không tranh chấp, không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn G trình bày: Bà V, bà N, bà T, ông G cùng là con của ông D với bà L1, nguồn gốc các thửa đất mà bà L tranh chấp với ông H, bà H1 là của ông D với bà L1, các thửa đất này ông D, bà L1 đã cho bà L. Bà L đang sử dụng một thời gian thì bị ông H, bà H1 bao chiếm không cho bà L sử dụng. Thấy vậy ông D mới khởi kiện đòi ông H, bà H1 trả lại đất cho bà L, trong lúc đang tranh chấp thì ông D chết. Nay, bà L có quyền yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà H1 trả lại đất, bà V, bà N, bà T, ông G không tranh chấp, không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ quyết định:

Căn cứ vào: Các Điều 26, 39, 147, 165, 228, 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 163, 166, 457, 459, 500 Bộ luật dân sự; Các Điều 95, 166, 167, 170, 203 Luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hai giao trả lại diện tích đất 5.427m² thuộc các thửa đất số 887, 919, 942, 943, 973, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT.

2. Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 phải giao trả lại cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất 5.427m² thuộc các thửa đất số 887, 919, 942, 943, 973, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT. Theo bản vẽ sơ đồ vị trí đất tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 01/7/2019. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L được quyền chiếm hữu sử dụng các thửa đất trên, được quyền kê khai đăng ký, nếu có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai thì được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L có quyền yêu cầu cơ quan chuyên môn cắm mốc lại tọa độ vị trí đất theo bản vẽ để thi hành việc giao nhận đất theo bản án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí, định giá.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp 5.175m² đất thuộc các thửa số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 cho rằng 5.175m² đất thuộc các thửa số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT có nguồn gốc của cụ D (cụ D là cha của ông H, bà L) nhận thừa kế từ các cụ cố để lại, năm 1982 cụ D cho ông H sử dụng, do đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không làm hợp đồng tặng cho mà chỉ nói miệng, ông H cho bà L sử dụng một thời gian sau đó năm 2006 ông H lấy lại và sử dụng cho đến nay. Đối với 252m² đất thuộc thửa 973 bà L nhận chuyển nhượng từ bà Tuyền ông H, bà H1 không tranh chấp mà đồng ý trả lại cho bà L.

Bà Nguyễn Thị L cho rằng 5.175m² đất thuộc các thửa số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT có nguồn gốc của cụ D nhận thừa kế từ các cụ cố để lại như ông H, bà H1 trình bày. Tuy nhiên, bà L cho rằng năm 1996 khi còn sống cụ D đã cho bà L sử dụng, nhưng không làm giấy tờ gì vì đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Trong quá trình sử dụng bà có nhận chuyển nhượng thêm 252m² đất thuộc thửa 973 của bà Tuyền. Năm 2006 ông H, bà H1 không cho bà sử dụng, nên xảy ra tranh chấp, do tức giận nên cụ D lấy lại đất và làm giấy chứng nhận đứng tên cụ D, năm 2013 cụ D chết không để lại di chúc. Nay bà khẳng định toàn bộ đất này cụ D đã cho bà, nên bà yêu cầu ông H, bà H1 trả lại. Bản án sơ thẩm buộc ông H, bà H1 trả lại cho bà là đúng quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông H, bà H1 giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán tuân thủ đúng quy định tố tụng và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng như các đương sự đã tuân theo đúng quy định pháp luật, không vi phạm về thủ tục tố tụng dân sự, kháng cáo đúng quy định, trong thời hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Đối với phần diện tích 5.175m² thuộc các thửa 887, 974, 975, 943, 942, 919, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 tọa lạc xã PLT, huyện Đất Đỏ, thấy rằng: Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các bên thống nhất ông H với bà L là anh em ruột, là con của ông D với bà L1. Về nguồn gốc đất là của ông D được thừa hưởng của ông bà để lại trước 1975. Về quá trình sử dụng đất, các bên đều thống nhất trước năm 1982 do vợ chồng ông D bà L1 quản lý sử dụng; từ năm 1982 đến năm 2001 vợ chồng ông H bà H1 quản lý sử dụng; từ năm 2002 đến 2005 bà L quản lý sử dụng; từ năm 2006 cho đến nay vợ chồng ông H, bà H1 quản lý sử dụng.

Về quá trình tranh chấp thì từ năm 2007 giữa ông H, bà H1 và ông D, bà L đã tranh chấp về quyền sử dụng các lô đất trên. UBND các cấp đã ban hành các quyết định thu hồi các quyết định giải quyết, thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D năm 2011, hiện nay đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặc dù ông H bà H1 cho rằng ông D đã cho 14.352,6m² đất trong đó có 5.175m² đang tranh chấp hiện nay do ông H bà H1 đang sử dụng nhưng không có chứng cứ để chứng minh việc tặng cho. Bà L cũng cho rằng lúc ông D còn sống đã cho bà diện tích đất này nhưng cũng không có chứng cứ để chứng minh. Ông D hiện nay cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Như vậy bà L cho rằng phần đất đang tranh chấp do ông D cho, nên khởi kiện đòi ông H bà H1 giao trả diện tích đất 5.427m² là chưa có căn cứ pháp luật.

Năm 2013 ông D chết không để lại di chúc, như vậy nếu có căn cứ để cơ quan Nhà nước công nhận đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông D. Khi ông D chết thì đất tranh chấp trở thành di sản thừa kế để lại theo Điều 651 BLDS năm 2015. Vì vậy các đương sự là hàng thừa kế thứ nhất của ông D có quyền khởi kiện chia thừa kế di sản của ông D để lại; yêu cầu ông H bà H1 trả lại diện tích đất theo kỹ phần được chia.

Do đó án sơ thẩm đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, buộc ông Nguyễn Văn H bà Nguyễn Thị H1 phải giao trả lại diện tích đất tranh chấp nói trên là không có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông H bà H1.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn đúng quy định, trong hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Các đương sự là những người có quyền lợi liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, nên xét xử vắng mặt họ là đúng quy định của pháp luật.

Theo tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm các bên đều thừa nhận 5.427m² đất mà bà L tranh chấp với ông H, bà H1. Trong đó 252m² thuộc thửa 973 là đất của bà L nhận chuyển nhượng từ bà Tuyền. Ông H, bà H1 đồng ý trả lại cho bà L. Các bên chỉ tranh chấp phần 5.175m² thuộc các thửa đất số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT. Lễ ra cấp sơ thẩm phải công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với phần 252m² thuộc thửa 973. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xét xử cả phần 252m² là vi phạm thủ tục tố tụng. Cần phải sửa bản án sơ thẩm, công nhận một phần sự thỏa thuận của các đương sự đối với phần 252m² đất thuộc thửa 973 tờ bản đồ số 07 xã PLT.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 thì thấy: Về nguồn gốc đất tranh chấp. Theo tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm các bên đều thừa nhận 5.175m² đất thuộc các thửa đất số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT là của cụ Nguyễn Văn D (là cha của ông H và bà L) được nhận thừa kế từ các cụ cố để lại từ trước năm 1975. Khi còn sống cụ D đã chia cho các con, trong đó có ông H, bà L. Tuy nhiên, năm 2006 ông H tranh chấp với bà L nên cụ D lấy lại, chưa cho ai và chưa kịp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì năm 2013 cụ D chết không để lại di chúc. Nay bà L, ông H và bà H1 đều cho rằng cụ D đã cho mình nhưng các đương sự không ai cung cấp được chứng cứ cụ D đã cho. Tại cấp sơ thẩm do xác định bà L tranh chấp đất với ông H, bà H1 nên cụ L1 (vợ cụ D), bà V, bà N, bà T, ông G (con cụ D) đều xác định không có yêu cầu gì. Tuy nhiên, nếu đúng như trình bày của bà L, ông H và bà H1 thì 5.175m² đất thuộc các thửa đất số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT mà bà L tranh chấp với ông H, bà H1 là di sản của cụ D để lại không có di chúc và chưa được chia, theo quy định của pháp luật các bên phải làm thủ tục phân chia di sản của cụ D theo pháp luật. Khi đó các đồng thừa kế khác mới có quyền từ chối nhận di sản và nếu họ cho bà L, thì bà L mới có quyền đòi tài sản từ ông H, bà H1. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của các đương sự mà buộc ông H, bà H1 trả lại 5.175m² đất thuộc các thửa đất số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT cho bà L là không có căn cứ pháp luật, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng 5.175m² đất thuộc các thửa đất số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT của bà L với ông H, bà H1.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Các đương sự thỏa thuận được với nhau một phần nên án phí mỗi bên chịu 1/2. Phần còn lại không chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu. Tuy nhiên, đây là trường hợp tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Bản án sơ thẩm buộc đương sự chịu án phí như trường hợp có giá ngạch là không đúng quy định pháp luật. Nên phải sửa cả về án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo của bị đơn được cấp phúc thẩm chấp nhận nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 656, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 08/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ như sau:

Tuyên xử:

[1] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 trả 252m² đất thuộc thửa 973, tờ bản đồ số 07 xã PLT, huyện Đất Đỏ cho bà Nguyễn Thị L.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp 5.175m² đất thuộc các thửa đất số 887, 919, 942, 943, 974, 975, 997, 999, 1026 tờ bản đồ số 07 xã PLT của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1.

[3] Chi phí đo đạc định giá 2.483.000đ bà L phải chịu, bà L đã nộp xong.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng). Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 450.000đ (bốn trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 1.000.000đ tạm ứng án phí bà L đã nộp, hoàn lại cho bà L 550.000đ (năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009645 ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07 tháng 01 năm 2021).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND huyện Long Điền;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS huyện Long Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐẶNG VĂN SỬ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Ngọc Thiện; Đặng Đức Hào

Đặng Văn Sử

